

Số: 4130/QĐ-DHSP

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Trường Đại học Sư phạm

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2599/QĐ-DHTN ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Hành chính Tổ chức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Trường Đại học Sư phạm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Trường đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu VT, HCTC (5).



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của nhà giáo trong Trường Đại học Sư phạm

(Kèm theo Quyết định số 430/QĐ-ĐHSP ngày 13 tháng 10 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Trường), bao gồm: nhiệm vụ của nhà giáo; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy; chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối với các giảng viên, giáo viên thực hành, giáo viên phổ thông (gọi chung là nhà giáo) đang trực tiếp giảng dạy tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Mục đích

1. Quy định này làm căn cứ để Lãnh đạo Trường và các Trường đơn vị thuộc Trường phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với nhà giáo.

2. Làm cơ sở để nhà giáo xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại nhà giáo hằng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của nhà giáo

4. Làm cơ sở để thanh toán chế độ giảng dạy cho nhà giáo theo quy định.

Điều 3. Nhiệm vụ của nhà giáo

1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên và trợ giảng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

2. Nhiệm vụ của các chức danh giáo viên giảng dạy các môn văn hóa phổ thông trong cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông.

3. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư và nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 4. Quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy

1. Quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên đại học.

a) Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính, tức 40 giờ hành chính/tuần, 8 giờ hành chính/ngày) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

b) Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

c) Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 7 của Quy định này.

d) Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định là 270 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 810 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

đ) Giảng viên đang hưởng lương tại Trường phải dành tối thiểu 364 giờ hành chính tự nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác và thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng.

e) Trường bộ môn chịu trách nhiệm phân công, đảm bảo định mức theo quy định đối với giảng viên thuộc bộ môn.

g) Trường khoa chịu trách nhiệm điều tiết phân công, đảm bảo định mức theo quy định đối với giảng viên thuộc khoa.

2. Quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy của nhà giáo giảng dạy các môn văn hóa phổ thông trong cơ sở hoạt động giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giáo viên phổ thông (làm nhiệm vụ giáo viên thực hành tại các khoa) trong một năm học được quy định là 270 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 810 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

4. Các trường hợp đặc thù.

Bảng 1: Định mức giảng dạy của nhà giáo đối với các trường hợp đặc thù

STT	Đối tượng	Định mức (%)
1.	Nhà giáo trong thời gian tập sự, thử việc	50
2.	Nhà giáo được cử đi ôn và thi nghiên cứu sinh (chỉ được tính nếu trúng tuyển trong năm dự thi đầu tiên)	75
3.	Nhà giáo được cử đi học lý luận chính trị không tập trung theo quyết định của Hiệu trưởng (không tính thời gian được gia hạn)	75
4.	Nhà giáo (trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Quy định này) công tác tại các phòng và tương đương. Trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.	35
5.	Nhà giáo được cử đi học tiến sĩ đào tạo theo hình thức không tập trung, đang trong thời gian đào tạo theo quy định (không tính thời gian được gia hạn)	30
6.	Nhà giáo nữ nuôi con nhỏ dưới 36 tháng	90
7.	Nhà giáo trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành	0
8.	Nhà giáo được cử đi học sau đại học tại nước ngoài	
9.	Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng tập trung liên tục ngắn hạn	
10.	Các trường hợp định mức giờ chuẩn đặc thù khác do Hiệu trưởng xem xét quyết định	

Điều 5. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức quy định tại bảng 2 (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy định này).

Bảng 2. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể

STT	Danh mục	Định mức (%)
I	Chức vụ chính quyền	
1	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15
2	Phó Chủ tịch hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	20
3	Trưởng phòng và tương đương; Thư ký Hội đồng trường;	25

STT	Danh mục	Định mức (%)
4	Phó trưởng phòng và tương đương	30
5	Trưởng khoa, phó trưởng khoa	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	60
	- Phó trưởng khoa	70
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên và có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	70
	- Phó trưởng khoa	80
6	Trưởng bộ môn	80
7	Phó trưởng bộ môn; trợ lý đào tạo và các trợ lý khác của khoa, trưởng phòng thí nghiệm, chủ nhiệm lớp kiểm cố vấn học tập	85
II	Chức vụ Đảng, đoàn thể, công tác khác	
1	Bí thư Đảng ủy	
	- Trường hợp có bố trí cán bộ chuyên trách	25
	- Trường hợp không bố trí cán bộ chuyên trách	15
2	Phó bí thư Đảng ủy, Trưởng Ban thanh tra nhân dân, Trưởng Ban nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh	
	- Trường hợp có bố trí cán bộ chuyên trách	85
	- Trường hợp không bố trí cán bộ chuyên trách	30
3	Bí thư chi bộ	85
4	Phó bí thư chi bộ	90
5	Bí thư đoàn trường là giảng viên	
	- Số lượng sinh viên (SV) chính quy từ 10.000 trở lên	30
	- Số lượng SV chính quy từ 5.000 đến dưới 10.000	40
	- Số lượng SV chính quy dưới 5.000	50
6	Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội SV trường là giảng viên	
	- Số lượng SV chính quy từ 10.000 trở lên	40
	- Số lượng SV chính quy từ 5.000 đến dưới 10.000	50
	- Số lượng SV chính quy dưới 5.000	60
7	Phó chủ tịch Hội SV trường là giảng viên	
	- Số lượng SV chính quy từ 10.000 trở lên	50
	- Số lượng SV chính quy từ 5.000 đến dưới 10.000	60
	- Số lượng SV chính quy dưới 5.000	70

STT	Danh mục	Định mức (%)
8	Bí thư liên chi đoàn là giảng viên có từ 1000 sinh viên trở lên	60
9	Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ, ngành, trung ương, địa phương	80
10	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hằng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi 1 ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy	
11	Giảng viên, giáo viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chi tiết tại bảng 3)	

Bảng 3. Chế độ giảm định mức giờ dạy cho nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên trách

STT	Chức danh	Định mức giảm
1	Chủ tịch Công đoàn Đại học Thái Nguyên	135 giờ chuẩn
2	Phó chủ tịch Công đoàn Đại học Thái Nguyên	108 giờ chuẩn
3	Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Đại học Thái Nguyên, Chủ tịch Công đoàn, Phó chủ tịch Công đoàn Trường	44 giờ chuẩn
4	Ủy viên ban chấp hành Công đoàn Trường, Chủ tịch Công đoàn khoa, Phó chủ tịch Công đoàn khoa, ủy viên BCH công đoàn Khoa	22 giờ chuẩn

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều này.

Điều 6. Quy định về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và định mức giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên, giáo viên thực hành

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (NCKH).

2. Định mức giờ hành chính để làm nhiệm vụ NCKH đối với giảng viên là 586 giờ hành chính trong 01 năm học (gọi tắt là giờ NCKH). Định mức giờ hành chính để làm nhiệm vụ NCKH đối với giáo viên thực hành bằng 1/2 định mức của giảng viên trong 01 năm học.

3. Các giảng viên kiêm nhiệm lãnh đạo, quản lý phải thực hiện định mức NCKH theo tỷ lệ tương đương với định mức giảng dạy theo Điều 5 của Quy định này.

4. Định mức giờ NCKH cho nhà giáo đang đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ:

a) Nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập ở nước ngoài: được miễn định mức nghiên cứu khoa học.

b) Nghiên cứu sinh học tập ở trong nước: Nghiên cứu sinh không tập trung được giảm 70% định mức giờ NCKH, nghiên cứu sinh tập trung được miễn định mức giờ NCKH (không tính thời gian gia hạn).

c) Giảng viên tập sự được miễn định mức nghiên cứu khoa học.

5. Giảng viên nghỉ chế độ thai sản, ốm đau, nuôi con nhỏ dưới 36 tháng được miễn giảm định mức giờ NCKH tương đương mức miễn giảm giờ chuẩn giảng dạy theo quy định.

6. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH (theo hệ số quy đổi từ giờ chuẩn giảng dạy sang giờ hành chính).

Chương III

QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 7. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo đại học và sau đại học của giảng viên đại học

1. Các hoạt động chuyên môn được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy

a) Giảng lý thuyết, giảng chuyên đề.

b) Hướng dẫn bài tập, thực hành, thảo luận trên lớp (hoặc trực tuyến).

c) Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm tại phòng máy tính, phòng thí nghiệm, phòng thực hành... .

d) Hướng dẫn và đánh giá kết quả thực tập, thực tế chuyên môn.

đ) Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đại học; luận văn thạc sĩ; luận án tiến sĩ.

e) Các nhiệm vụ coi thi, chấm thi kết thúc học phần; chấm khóa luận tốt nghiệp; phản biện và chấm luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ.

g) Huấn luyện đội tuyển dự thi Olympic quốc gia, quốc tế; tổ chức, hướng dẫn các hoạt động thể thao, tập huấn, thi đấu giải thể thao các cấp và bồi dưỡng giảng viên.

h) Giảng dạy tại trường THPT Thái Nguyên.

i) Giảng dạy các lớp bồi dưỡng.

k) Các hoạt động khác do Hiệu trưởng quy định.

2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo ở trình độ đại học.

Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo ở trình độ đại học được thực hiện theo Bảng 4.

Bảng 4. Quy đổi các hoạt động chuyên môn đào tạo đại học ra giờ chuẩn giảng dạy

STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
1	Giảng dạy lý thuyết		
<i>1.1</i>	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến</i>		
	- Lớp từ 40 sinh viên trở xuống	01 tiết	1,0
	- Lớp từ 41 - 55 sinh viên	01 tiết	1,1
	- Lớp từ 56 - 70 sinh viên	01 tiết	1,2
	- Lớp từ 71 - 85 sinh viên	01 tiết	1,3
	- Lớp từ 86 - 100 sinh viên	01 tiết	1,4
	- Lớp từ 101 -120 sinh viên (lớp không quá 120 SV)	01 tiết	1,5
<i>1.2</i>	<i>Đối với giảng dạy Giáo dục thể chất: Giảng dạy lý thuyết trên lớp hoặc trực tuyến tính như mục 1.1. Giảng dạy lý thuyết kết hợp làm mẫu ở sân bãi tính giờ như sau:</i>		
	- Lớp từ 40 sinh viên trở xuống	01 tiết	1,0
	- Lớp từ 41- 50 sinh viên	01 tiết	1,1
	- Lớp từ 51- 60 sinh viên	01 tiết	1,2
	- Lớp từ 61- 70 sinh viên	01 tiết	1,3
	- Lớp từ 71 – 80 sinh viên (lớp không quá 80 SV)	01 tiết	1,4
<i>1.3</i>	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)</i>		
	- Lớp từ 40 sinh viên trở xuống	01 tiết	1,5
	- Lớp từ 41 - 50 sinh viên	01 tiết	1,6
	- Lớp từ 51 - 60 sinh viên	01 tiết	1,7
	- Lớp từ 61 - 70 sinh viên	01 tiết	1,8
	- Lớp từ 71 - 80 sinh viên	01 tiết	1,9
	- Lớp từ 81 sinh viên trở lên	01 tiết	2,0
<i>1.4</i>	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng Việt cho người nước ngoài (đối với khóa học sinh viên nước ngoài học tiếng Việt để đạt chuẩn tiếng Việt trước khi vào học chuyên ngành đào tạo)</i>		
	- Lớp có từ 05 - 10 sinh viên	01 tiết	1,1
	- Lớp có từ 11 - 20 sinh viên	01 tiết	1,2
	- Lớp có từ 21 - 30 sinh viên	01 tiết	1,3
	- Lớp có từ 31 - 40 sinh viên (lớp không quá 40 SV)	01 tiết	1,4
<i>1.5</i>	<i>Giảng dạy các học phần Thực hành sư phạm (hướng dẫn sinh viên tập giảng); Mỗi tín chỉ tính 15 giờ thực</i>		

STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	<i>dạy trên lớp và được thể hiện trên thời khóa biểu giảng dạy - học tập; Số giờ còn lại không thể hiện trên thời khóa biểu, giảng viên thực hiện việc sửa chữa giáo án, chấm giáo án của sinh viên, sinh viên tự thực hành sự phạm (giảng tập) và được tính như sau:</i>		
	- Lớp từ 15 sinh viên trở xuống	01 tiết	1,0
	- Lớp từ 16 sinh viên trở lên (lớp không quá 20 SV)	01 tiết	1,2
2	Hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp và trực tuyến theo nhóm sinh viên (nhóm thực hành, thảo luận, làm bài tập không quá 60 SV; nhóm thí nghiệm không quá 20 SV)		
	- Nhóm dưới 20 sinh viên	01 tiết	0,5
	- Nhóm từ 21 - 25 sinh viên	01 tiết	0,6
	- Nhóm từ 26 - 30 sinh viên	01 tiết	0,7
	- Nhóm từ 31 - 35 sinh viên	01 tiết	0,8
	- Nhóm từ 36 - 40 sinh viên	01 tiết	0,9
	- Nhóm trên 40 sinh viên	01 tiết	1,0
3	Hướng dẫn thực tập nghề nghiệp, rèn nghề ngoài Trường		
	- Hướng dẫn sinh viên thực tế chuyên môn cho 01 nhóm dưới 40 sinh viên. Nếu có nhiều người cùng hướng dẫn thì số giờ chuẩn quy đổi cho từng người được tính bằng tổng số giờ chuẩn chia cho số người hướng dẫn.	01 ngày	2,0
	- Hướng dẫn sinh viên thực tế chuyên môn cho 01 nhóm từ 40 sinh viên trở lên. Nếu có nhiều người cùng hướng dẫn thì số giờ chuẩn quy đổi cho từng người được tính bằng tổng số giờ chuẩn chia cho số người hướng dẫn.	01 ngày	2,5
	- Hướng dẫn sinh viên thực tập sự phạm cho 01 đoàn dưới 40 sinh viên. Nếu có nhiều người cùng hướng dẫn thì số giờ chuẩn quy đổi cho từng người được tính bằng tổng số giờ chuẩn chia cho số người hướng dẫn.	01 ngày	2,0
	- Hướng dẫn sinh viên thực tập sự phạm cho 01 đoàn từ 40 sinh viên trở lên. Nếu có nhiều người cùng hướng dẫn thì số giờ chuẩn quy đổi cho từng người được tính bằng tổng số giờ chuẩn chia cho số người hướng dẫn.	01 ngày	2,5
4	Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp (Hướng dẫn người nước ngoài làm khóa luận tốt nghiệp viết bằng tiếng Việt được nhân hệ số 1,2; Hướng dẫn sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp viết bằng tiếng Anh đối với các ngành đào tạo không chuyên ngữ được nhân hệ số 1,2)		
	- Hướng dẫn sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp đại học		

STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	(bao gồm duyệt đề tài, hướng dẫn làm đề cương, hướng dẫn chung, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo,...)	01 khóa luận	15,0
5	Ra đề, coi, chấm kiểm tra và thi kết thúc học phần		
5.1	<i>Kiểm tra định kỳ và kiểm tra/thi giữa học phần (do giảng viên phụ trách thực hiện, không quá 01 bài kiểm tra/01 tín chỉ)</i>		
	- Ra đề kiểm tra (01 đề và đáp án)	01 lần kiểm tra	0,5
	- Chấm bài kiểm tra	25 bài	1,0
	- Coi kiểm tra: + Phương án 1 (chỉ cần giảng viên giảng dạy coi kiểm tra): Giảng viên trực tiếp giảng dạy không được tính. + Phương án 2: Coi kiểm tra giữa kỳ nếu cần huy động giảng viên thì người huy động được tính 0,5 giờ chuẩn (Giảng viên trực tiếp giảng dạy không được tính).	1 lần kiểm tra	0,5
5.2	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Viết).</i>		
5.2.1	Ra đề thi viết của học phần gồm 03 đề và đáp án kèm theo. Học phần 02 tín chỉ thời gian thi ít nhất 60 phút; Học phần 03 tín chỉ ít nhất 90 phút; Học phần 04 tín chỉ trở lên ít nhất 120 phút. Nếu đề thi lấy từ ngân hàng đề thi thì không được tính giờ.		
	- Thi 60 phút (03 đề thi và đáp án (ĐA))	03 đề và ĐA	1,25
	- Thi 90 phút (03 đề thi và đáp án)	03 đề và ĐA	1,5
	- Thi 120 phút (03 đề thi và đáp án)	03 đề và ĐA	2,0
	- Thẩm định đề thi viết (cho các loại đề 60, 90 và 120 phút)	03 đề và ĐA	0,5
5.2.2	Coi thi: Mỗi phòng thi có 2 người coi thi. Mỗi người được tính:		
	- Coi thi 60 phút	01 Ca thi	1,0
	- Coi thi 90 phút	01 Ca thi	1,25
	- Coi thi 120 phút	01 Ca thi	1,5
5.2.3	Chấm thi		
	- Chấm thi đề thi 60 phút (2 người chấm, mỗi người được tính 25 bài/1 giờ chuẩn)	25 bài	1,0
	- Chấm thi đề thi 90 phút (2 người chấm, mỗi người được tính 20 bài/1 giờ chuẩn)	20 bài	1,0
	- Chấm thi đề thi 120 phút (2 người chấm, mỗi người được tính 15 bài/1 giờ chuẩn)	15 bài	1,0
5.3	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Vấn đáp).</i>		
5.3.1	Ra đề thi vấn đáp (kèm theo đáp án). Nếu đề thi lấy từ	10 đề thi +	1,5

STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	ngân hàng có sẵn thì không được tính giờ.	Đáp án	
5.3.2	Thẩm định đề thi vấn đáp	10 đề thi + Đáp án	0,75
5.3.3	Coi thi (mỗi phòng hỏi thi phải có 1 người coi)	1 buổi thi	2,0
5.3.4	Hỏi và chấm thi (mỗi bàn hỏi thi có 2 người) Hỏi thi được tính: 10 sinh viên được tính 1 giờ chuẩn cho mỗi người hỏi	10 sinh viên	1,0
5.4	<i>Hướng dẫn và chấm Tiểu luận kết thúc học phần</i>		
	- Học phần 2 tín	15 bài	1,0
	- Học phần 3 tín chỉ	10 bài	1,0
	- Học phần 4 tín chỉ trở lên	8 bài	1,0
5.5	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Trắc nghiệm).</i>		
5.5.1	Ra đề thi trắc nghiệm:		
	- Xây dựng câu hỏi cho đề thi môn trắc nghiệm để đưa vào ngân hàng câu hỏi	10 câu hỏi (kèm theo đáp án)	1,0
	- Tự tổ hợp đề từ ngân hàng đề thi gốc (ít nhất có 5 phiên bản) và nhân bản đề.	20 đề (kèm đáp án)	1,0
	- Đề thi được lấy từ ngân hàng đề thi có sẵn thì giảng viên không được tính giờ.		
5.5.2	Thẩm định đề thi trắc nghiệm	03 đề thi + Đáp án	0,5
5.5.3	Coi thi: Tính theo giờ coi thực tế (tính theo giờ sinh viên làm bài)		1,0
5.5.4	Chấm thi trắc nghiệm (chấm tay). Nếu thi trên máy vi tính thì giảng viên tham gia được tính giờ như coi thi.	35 bài chấm tay	1,0
6	Chấm, phản biện và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp		
	- Chấm khóa luận tốt nghiệp không bảo vệ (mỗi khóa luận 2 người chấm, mỗi người được tính 3,0 giờ chuẩn).	01 khóa luận	6,0
	- Phản biện khóa luận tốt nghiệp (nếu khóa luận bảo vệ trước Hội đồng)	01 khóa luận	2,0
	- Chấm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước Hội đồng (Hội đồng tối thiểu phải có 3 người, mỗi thành viên được tính 1,5 giờ chuẩn).	01 khóa luận	1,5
7	Các trường hợp đặc thù khác quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn do Hiệu trưởng xem xét quyết định.		

Ghi chú: Chế độ bồi dưỡng, chế độ trang phục của giảng viên thể dục thể thao thực hiện theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về

Quy định về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao (Chế độ bồi dưỡng được chi trả bằng tiền và được tính bằng 1,0 % mức lương tối thiểu chung cho 01 tiết giảng thực hành).

3. Quy định các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ,...) như sau:

a) Giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trên lớp hoặc trực tuyến; công tác đề thi, coi thi và chấm thi.

Lớp đào tạo trình độ sau đại học tối đa không vượt quá 80 học viên/lớp. Quy định các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo đại học được thực hiện theo Bảng 5.

Bảng 5. Quy định các hoạt động chuyên môn sau đại học ra giờ chuẩn giảng dạy

STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
1	Giảng chuyên đề, lý thuyết cho lớp thạc sĩ (học viên thạc sĩ và/hoặc nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ, nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần,...)		
1.1	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến</i>		
	- Lớp từ 40 học viên trở xuống	01 tiết	1,6
	- Lớp từ 41 - 60 học viên	01 tiết	1,7
	- Lớp từ 61 - 80 học viên (lớp không quá 80 HV)	01 tiết	1,8
1.2	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)</i>		
	- Lớp từ 40 học viên trở xuống	01 tiết	1,8
	- Lớp từ 41 - 60 học viên	01 tiết	1,9
	- Lớp từ 61 - 80 học viên (lớp không quá 80 HV)	01 tiết	2,0
2	Giảng chuyên đề, lý thuyết cho lớp tiến sĩ		
	- Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến	01 tiết	1,8
	- Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)	01 tiết	2,0
3	Hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận seminar trên lớp và trực tuyến theo nhóm học viên sau đại học (mỗi nhóm không quá 20 học viên)		
	- Nhóm nghiên cứu sinh tiến sĩ	01 tiết	1,0
	- Nhóm học viên thạc sĩ	01 tiết	0,7
4	Hướng dẫn thực tập và các hoạt động tương đương (mỗi nhóm không quá 20 học viên, nếu lớp thực tập đông thì chia nhóm)		
	- Hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ tiến sĩ	01 ngày	2,5

STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	- Hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ thạc sĩ	01 ngày	2,2
5	Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; hướng dẫn nghiên cứu sinh viết chuyên đề tiến sĩ, bài tiểu luận tổng quan (<i>Hướng dẫn người nước ngoài viết luận văn, luận án, chuyên đề....bằng tiếng Việt được nhân hệ số 1,5; Hướng dẫn học viên viết luận văn, luận án, chuyên đề....bằng tiếng Anh đối với các ngành đào tạo không chuyên ngữ được nhân hệ số 1,5</i>).		
	- Hướng dẫn luận văn thạc sĩ (tính giờ chuẩn vào năm học học viên bảo vệ luận văn). Nếu luận văn có 02 người cùng hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất được tính 2/3 số giờ hướng dẫn; người hướng dẫn thứ hai được tính 1/3 số giờ hướng dẫn.	01 luận văn	50
	- Hướng dẫn luận án tiến sĩ được tính tối đa 200 giờ chuẩn cho một luận án; Tổng số giờ hướng dẫn được chia cho số năm nghiên cứu theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Nếu luận án có 02 người cùng hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất (hướng dẫn chính) được tính 2/3 tổng số giờ hướng dẫn.	01 luận án	200
	- Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết chuyên đề tiến sĩ, bài tiểu luận tổng quan (có quyết định giao nhiệm vụ của Hiệu trưởng)	01 chuyên đề/ tiểu luận	25
6	Ra đề, coi, chấm kiểm tra và thi kết thúc học phần		
6.1	<i>Kiểm tra định kỳ (do giảng viên phụ trách thực hiện)</i>		
	- Biên soạn đề kiểm tra kèm đáp án/ hoặc đề cương tiểu luận	01 đề và đáp án	0,3
	- Chấm bài kiểm tra/ tiểu luận	01 bài	0,1
6.2	<i>Thi giữa học phần (nếu có)</i>		
	- Biên soạn đề kiểm tra kèm đáp án (ít nhất có 3 đề kèm theo đáp án)	01 đề và đáp án	0,5
	- Chấm bài kiểm tra/ tiểu luận (01 bài có 02 người chấm, mỗi người được tính 0,2 giờ chuẩn)	01 bài (2 người chấm)	0,2
6.3	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Viết).</i>		
6.3.1	Ra đề thi viết của học phần gồm 02 đề và đáp án kèm theo. Học phần 02 tín chỉ thời gian thi ít nhất 60 phút; Học phần 03 tín chỉ ít nhất 90 phút; Học phần 04 tín chỉ trở lên ít nhất 120 phút. Nếu đề thi lấy từ ngân hàng câu hỏi thì không được tính giờ.		
	- Thi 60 phút (02 đề thi và đáp án)	02 đề và	1,2

STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
		đáp án	
	- Thi 90 phút (02 đề thi và đáp án)	02 đề và đáp án	1,5
	- Thi 120 phút (02 đề thi và đáp án)	02 đề và đáp án	2,0
	- Thẩm định đề thi viết (cho các loại đề 60, 90 và 120 phút)	02 đề và đáp án	0,5
6.3.2	Chấm thi		
	- Chấm thi đề thi 60 phút (2 người chấm)	01 bài	0,2
	- Chấm thi đề thi 90 phút (2 người chấm)	01 bài	0,3
	- Chấm thi đề thi 120 phút (2 người chấm)	01 bài	0,4
6.4	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Văn đáp)</i>		
6.4.1	Ra đề thi văn đáp (kèm theo đáp án). Nếu đề thi lấy từ ngân hàng có sẵn thì không được tính giờ	01 đề thi + Đáp án	0,2
6.4.2	Thẩm định đề thi văn đáp	01 đề thi + Đáp án	0,1
6.4.3	Coi thi (mỗi phòng hỏi thi phải có 1 người coi)	1 buổi thi	2,0
6.4.4	Hỏi và chấm thi (mỗi bàn hỏi thi có 2 người)		
	- 01 học viên được hỏi (tính giờ cho 2 người)	01 học viên	0,3
6.5	<i>Hướng dẫn và chấm Tiểu luận thay thi kết thúc học phần</i>		
	- Học phần 02 tín chỉ	05 tiểu luận	1,0
	- Học phần 03 tín chỉ	04 tiểu luận	1,0
	- Học phần 04 tín chỉ trở lên	03 tiểu luận	1,0
6.6	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Trắc nghiệm)</i>		
6.6.1	Ra đề thi trắc nghiệm:		
	- Xây dựng câu hỏi cho đề thi môn trắc nghiệm để đưa vào ngân hàng câu hỏi	05 câu hỏi (kèm đáp án)	1,0
	- Tự tổ hợp đề từ ngân hàng đề thi gốc (ít nhất có 5 phiên bản) và nhân bản đề	05 đề (kèm đáp án)	1,0
	- Đề thi được lấy từ ngân hàng đề thi có sẵn thì giảng viên không được tính giờ		
6.6.2	Thẩm định đề thi trắc nghiệm	03 đề thi + đáp án	0,5
6.6.3	Chấm thi trắc nghiệm (chấm tay). Nếu thi trên máy vi	01 bài chấm tay	0,1

STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	tính thì giảng viên tham gia được tính giờ như coi thi.		
7	Các trường hợp đặc thù khác quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn do Hiệu trưởng xem xét quyết định		

b) Công tác coi thi, biên soạn đề thi và chấm thi sau đại học

- Công tác coi thi, coi kiểm tra đối với các trình độ đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) tính giờ chuẩn như quy định tính giờ chuẩn đối với công tác coi thi, coi kiểm tra trong đào tạo trình độ đại học, cao đẳng.

- Biên soạn đề thi, chấm thi đối với các hình thức thi vấn đáp, trắc nghiệm tính giờ chuẩn như quy định đối với bài thi kết thúc học phần với hình thức thi tương ứng. Công tác biên soạn đề cho bài kiểm tra bộ phận, biên soạn đề thi, chấm bài kiểm tra bộ phận, chấm bài thi, chấm tiểu luận/ bài tập (tương đương bài kiểm tra bộ phận) đối với đào tạo trình độ tiến sĩ, được cộng thêm từ 0,1 đến tối đa 0,2 giờ chuẩn vào mỗi giờ chuẩn tính cho các hoạt động tương ứng quy định đối với đào tạo trình độ thạc sĩ.

c) Quy đổi các hoạt động chuyên môn sau đại học khác ra giờ chuẩn giảng dạy

Bảng 7. Quy đổi các hoạt động chuyên môn sau đại học khác ra giờ chuẩn giảng dạy

STT	Hoạt động	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn tối đa	Đối tượng được tính giờ
1	Bảo vệ đề cương đề tài luận văn thạc sĩ	01 đề cương	6,0	Hội đồng tối thiểu 03 thành viên
2	Bảo vệ đề cương chi tiết luận án tiến sĩ	01 đề cương	30,0	Hội đồng tối thiểu 05 thành viên
3	Thẩm định luận văn thạc sĩ trước khi bảo vệ chính thức (nếu có)	01 luận văn	3,0	Hội đồng tối thiểu 03 thành viên
4	Phản biện luận văn thạc sĩ	01 luận văn	10,0	02 ủy viên phản biện thuộc Hội đồng
5	Đánh giá luận văn thạc sĩ	01 luận văn	25,0	Hội đồng đánh giá tối thiểu có 05 thành viên
6	Thẩm định độc lập luận văn thạc sĩ	01 luận văn	30,0	03 cán bộ thẩm định độc lập
7	Chấm chuyên đề/ tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh	01 chuyên đề	12,0	Tiểu ban chấm tối thiểu 03 thành viên
8	Phản biện luận án cấp Đơn vị chuyên môn (cấp Cơ sở)	01 luận án	20,0	02 ủy viên phản biện thuộc Hội đồng cơ sở
9	Đánh giá luận án cấp Đơn vị chuyên môn (cấp Cơ sở)	01 luận án	70,0	Hội đồng 07 thành viên
10	Phản biện độc lập luận án	01 luận án	40,0	02 cán bộ phản biện độc lập
11	Phản biện luận án cấp Trường	01 luận án	30,0	03 ủy viên phản biện của Hội đồng đánh giá luận

STT	Hoạt động	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn tối đa	Đối tượng được tính giờ
				án cấp Đại học
12	Đánh giá luận án cấp Trường	01 luận án	84,0	Hội đồng 07 thành viên

2. Quy đổi các hoạt động NCKH thành số giờ NCKH

a) Nhiệm vụ khoa học công nghệ: Chủ nhiệm nhiệm vụ được tính 50% số giờ NCKH, phần còn lại chia đều cho các thành viên (bao gồm cả chủ nhiệm nhiệm vụ).

b) Công trình khoa học quy đổi có nhiều tác giả tham gia thì tác giả chính được hưởng 1/3 số giờ NCKH quy đổi của công trình; số giờ NCKH quy đổi còn lại được chia đều cho từng người tham gia kể cả tác giả chính. Trường hợp không xác định được tác giả chính thì chia đều cho các tác giả. Tác giả chính có thể là người đứng đầu bài báo và tác giả liên hệ (Corresponding author) hoặc theo ghi chú thể hiện rõ trong bài báo).

c) Xuất bản sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình, tài liệu hướng dẫn: Chủ biên được tính 1/3 số giờ NCKH, phần còn lại chia đều cho tất cả các tác giả (bao gồm cả chủ biên); xuất bản bằng tiếng nước ngoài tính hệ số 1,5 trừ các sách phục vụ đào tạo chuyên ngữ). Giờ NCKH được tính vào năm xuất bản.

Bảng 9. Quy đổi các hoạt động NCKH thành giờ NCKH

STT	Hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi đối với công trình khoa học	Số giờ NCKH tối đa
I	Nhiệm vụ khoa học công nghệ			
I.1	Thực hiện các nhiệm vụ NCKH đúng tiến độ (không tính thời gian gia hạn)			
1	Đề tài cấp Nhà nước trong thời hạn thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	4	2344
2	Đề tài nhánh cấp Nhà nước, cấp Bộ trọng điểm trong thời hạn thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	3,5	2051
3	Đề tài cấp Bộ, Cấp ĐHTN hoặc tương đương mỗi năm được tính	01 đề tài	3	1758
4	Đề tài cấp cơ sở	01 đề tài	1	586
5	Đề tài đạt giải thưởng tại các cuộc thi các cấp (tính vào năm đạt giải)	01 đề tài	1	586
I.2	Đề xuất, xây dựng thuyết minh các nhiệm vụ NCKH được phê duyệt (tính vào năm được phê duyệt)			
1	Đề xuất các nhiệm vụ cấp Nhà nước	01 Nh.vụ	0,2	117
2	Đề xuất các nhiệm vụ cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương	01 Nh.vụ	0,1	59
3	Đề xuất các nhiệm vụ cấp cơ sở	01 Nh.vụ	0,05	30
4	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Nhà nước	01 Nh.vụ	0,5	293

5	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương	01 Nh.vụ	0,3	176
6	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp cơ sở	01 Nh.vụ	0,1	59
II	Công bố các kết quả nghiên cứu			
1	Bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục SCI, SCI-E (Science Citation Index - Expanded), SSCI (Social Sciences Citation Index), A&HCI (Arts & Humanities Citation Index)	01 bài báo	3	1758
2	Bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục Scopus, ESCI (Emerging Sources Citation Index)	01 bài báo	2,5	1465
3	Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có số xuất bản ISSN và số Doi	01 bài báo	2	1172
4	Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có số xuất bản ISSN	01 bài báo	1,5	879
5	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm $\geq 0,75$ trở lên	01 bài báo	2	1172
6	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm 0,25 đến $< 0,75$	01 bài báo	1,5	879
7	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước có mã xuất bản ISSN	01 bài báo	0,5	293
8	Báo cáo khoa học trình bày tại hội nghị/hội thảo quốc gia, quốc tế có phản biện được đăng trong kỷ yếu có mã số xuất bản ISBN	01 báo cáo	1,5	879
9	Báo cáo khoa học tại hội nghị/hội thảo chuyên ngành khác được in trong kỷ yếu (xuất bản nội bộ)	01 báo cáo	0,5	293
III	Xuất bản sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình, tài liệu hướng dẫn			
1	- Giáo trình: Mỗi tín chỉ được tính	01 tín chỉ	1	586
2	- Sách chuyên khảo: mỗi 30 trang được tính	Mỗi 30 tr	1	586
3	- Sách tham khảo: mỗi 50 trang được tính	Mỗi 50 tr	1	586
4	- Tài liệu hướng dẫn: mỗi 50 trang được tính	Mỗi 50 tr	0,7	410
IV	Tham gia các Hội đồng khoa học			
1	Thành viên Hội đồng Khoa học - Đào tạo cấp Đại học, cấp trường đại học thành viên mỗi năm được tính	01 năm	0,2	117
2	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước, mỗi hội đồng được tính:			
	- Chủ tịch, phản biện/người	01 HĐ	0,1	59

	- Các ủy viên khác/người	01 HĐ	0,08	47
3	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương, mỗi hội đồng được tính:			
	- Chủ tịch và phản biện/người	01 HĐ	0,08	47
	- Các ủy viên khác/người	01 HĐ	0,07	41
4	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Cơ sở, mỗi hội đồng được tính:			
	- Chủ tịch và phản biện/người	01 HĐ	0,07	41
	- Các ủy viên khác/người	01 HĐ	0,05	29
5	Hội đồng tư vấn xét chọn nhiệm vụ và thuyết minh cấp ĐHTN hoặc tương đương, mỗi hội đồng được tính:			
	- Chủ tịch và phản biện/người	01 HĐ	0,07	41
	- Ủy viên khác/người	01 HĐ	0,05	29
6	Tham gia xây dựng đề án, dự án được phê duyệt và triển khai	01 đề án	0,07	41
V	Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, bảo hộ kiểu dáng công nghiệp; tác phẩm nghệ thuật, sản phẩm khoa học công nghệ, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế. <i>Số giờ NCKH được chia đều cho các tác giả.</i>			
1	- Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	01 sản phẩm	2,5	1465
2	- Quyền tác giả, bảo hộ kiểu dáng công nghiệp	01 sản phẩm	1,5	879
3	- Giải pháp được ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn quản lý nhà nước, trong đổi mới quản lý và phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.	01 sản phẩm	1	586
4	- Tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, mỹ thuật, sân khấu, điện ảnh, múa, kiến trúc và chương trình biểu diễn), thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	01 giải thưởng	1	586
5	- Giải thưởng Nghiên cứu khoa học quốc gia, quốc tế	01 giải thưởng	1	586
6	- Sản phẩm khoa học công nghệ phục vụ quản lý, đào tạo và nghiên cứu trong kế hoạch được phê duyệt.	01 sản phẩm		3
	Đơn vị tính: cái, lít, mẫu, bình 20 lít (đối với nước uống)			
VI	Các hoạt động khác hỗ trợ nghiên cứu khoa học			

1	Hướng dẫn đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học (01 GV/01 đề tài). Nếu có 2 giảng viên/đề tài thì Người hướng dẫn chính được 70%, hướng dẫn phụ 30% số giờ NCKH)			
	- Đề tài NCKH sinh viên	01 đề tài	0,7	410
	- Đề tài NCKH sinh viên được giải thưởng cấp Trường (Tính vào năm đạt giải)	01 đề tài	0,3	176
	- Đề tài NCKH sinh viên được giải thưởng cấp Bộ, Tỉnh và tương đương (Tính vào năm đạt giải)	01 đề tài	0,5	293
2	Chỉ đạo, hướng dẫn các đội thi sáng tạo khoa học (01 GV/01 đề tài); Hướng dẫn đội tuyển tham dự cuộc thi Olympic các môn khoa học; Huấn luyện sinh viên, CBVC thi đấu thể thao đạt giải các cấp. Nếu có nhiều người cùng hướng dẫn thì giờ được chia đều cho từng người	01 đội	0,5	293
3	Báo cáo tham luận tại các hội thảo khoa học cấp trường, khoa	01 báo cáo		40
4	Phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống trong đào tạo và phục vụ cộng đồng	01 chuyên đề		40
5	Phiên dịch, biên dịch phục vụ hội thảo	01 buổi		40
6	Thành viên Ban Tổ chức Hội thảo khoa học cấp khoa	01 HT		20
7	Thành viên Ban Tổ chức Hội thảo khoa học cấp Trường	01 HT		33
8	Thành viên Ban Tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế	01 HT		132
9	Thành viên Ban Tổ chức cuộc thi NCKH, nghiệp vụ sinh viên	01 HT		50
10	Thành viên Ban Giám khảo, Ban trọng tài các cuộc thi của sinh viên	01 HT		50
11	Tham gia Ban chuyên môn của các cuộc thi học thuật và các hoạt động khoa học khác	01 ban		50
12	Các hoạt động khác được xem xét để tính giờ NCKH (do Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học thành viên qui định cụ thể, nhưng không vượt quá số giờ chuẩn đã qui định)			

3. Kê khai và xác nhận giờ NCKH của giảng viên, giáo viên thực hành

a) Cuối mỗi năm học (tháng 6 hàng năm), các Khoa quản lý chuyên môn thống kê số giờ NCKH của các giảng viên, giáo viên thực hành trong năm học kèm theo minh

chứng và gửi về phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế (KHCH&HTQT) của Trường.

b) Phòng KHCH&HTQT tổng hợp số giờ NCKH của giảng viên, giáo viên thực hành trong năm trình Ban giám hiệu phê duyệt và báo cáo ĐHTN.

c) Bản thống kê giờ NCKH của giảng viên, giáo viên thực hành đã được Hiệu trưởng phê duyệt là nguồn minh chứng chính thức dùng để đánh giá thành tích hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, tập thể trong năm học. Hạn nộp báo cáo thống kê giờ NCKH theo thông báo hàng năm.

Điều 9. Quy định để tính vượt giờ

1. Thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động. Số giờ giảng dạy vượt định mức của Nhà giáo trong năm được thanh toán không quá 270 giờ. Trường sẽ không thực hiện chi trả thừa giờ đối với số giờ giảng dạy vượt định mức quá 270 giờ.

2. Số giờ giảng dạy vượt định mức của Nhà giáo trong năm được tính bằng số giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp trong năm học trừ đi định mức giờ chuẩn của Nhà giáo và trừ giờ nghiên cứu khoa học nếu còn thiếu (không lấy giờ nghiên cứu khoa học bù cho giờ giảng dạy trực tiếp). Nhà giáo có số giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp chưa đủ theo quy định về định mức giờ chuẩn đối với Nhà giáo hoặc Nhà giáo còn thiếu giờ nghiên cứu khoa học theo quy định về giờ nghiên cứu khoa học đối với Nhà giáo thì phải bù số giờ còn thiếu từ số giờ chuẩn giảng dạy không trực tiếp trên lớp hoặc số giờ chuẩn khác đối với từng nhiệm vụ sao cho đủ theo quy định.

3. Nhà giáo được thanh toán vượt giờ khi đảm bảo các điều kiện sau:

a) Bộ môn không có Nhà giáo thiếu giờ giảng dạy.

b) Có số giờ giảng dạy vượt định mức.

c) Hoàn thành nhiệm vụ hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy định đối với nhà giáo.

d) Hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Riêng đối với giảng viên tập sự phải hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng theo yêu cầu của bộ môn.

4. Việc xác định khối lượng giờ vượt định mức được tính chung cho tất cả các cán bộ giảng dạy của bộ môn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Các Trường đơn vị, cán bộ, viên chức, người lao động của Trường chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình thực hiện, Quy định có thể được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn của Trường và do Hiệu trưởng quyết định./.